

**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2020 - 2021**

| Stt        | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                  |                                                                     |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                              | Lớp 1                                                               | Lớp 2                                                               | Lớp 3                                                               | Lớp 4                                                               | Lớp 5                                                               |
| <b>I</b>   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Đạt 100%                                                            | Đạt 100%                                                            | Đạt 100%                                                            | Đạt 100%                                                            | Đạt 100%                                                            |
| <b>II</b>  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Chương trình 35 tuần                                                | Chương trình 35 tuần                                                | Chương trình 35 tuần                                                | Chương trình 35 tuần                                                | Chương trình 35 tuần                                                |
| <b>III</b> | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Phối hợp chặt chẽ và quan tâm học sinh nhiều hơn                    | Phối hợp chặt chẽ và quan tâm học sinh nhiều hơn                    | Phối hợp chặt chẽ và quan tâm học sinh nhiều hơn                    | Phối hợp chặt chẽ và quan tâm học sinh nhiều hơn                    | Phối hợp chặt chẽ và quan tâm học sinh nhiều hơn                    |
| <b>IV</b>  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Đảm bảo đầy đủ                                                      | Đảm bảo đầy đủ                                                      | Đảm bảo đầy đủ                                                      | Đảm bảo đầy đủ                                                      | Đảm bảo đầy đủ                                                      |
| <b>V</b>   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                 | Năng lực: 95%.<br>Phẩm chất: 100%.<br>Sức khỏe 100% khám chữa bệnh. | Năng lực: 95%.<br>Phẩm chất: 100%.<br>Sức khỏe 100% khám chữa bệnh. | Năng lực: 95%.<br>Phẩm chất: 100%.<br>Sức khỏe 100% khám chữa bệnh. | Năng lực: 95%.<br>Phẩm chất: 100%.<br>Sức khỏe 100% khám chữa bệnh. | Năng lực: 95%.<br>Phẩm chất: 100%.<br>Sức khỏe 100% khám chữa bệnh. |

| Stt       | Nội dung                                     | Chia theo khối lớp                |                                   |                                   |                                   |                                   |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|           |                                              | Lớp 1                             | Lớp 2                             | Lớp 3                             | Lớp 4                             | Lớp 5                             |
| <b>VI</b> | Khả năng học tập<br>tiếp tục của học<br>sinh | 98.5% tiếp<br>tục học lên<br>lớp. | 98.5% tiếp<br>tục học lên<br>lớp. | 98.5% tiếp<br>tục học lên<br>lớp. | 98.5% tiếp<br>tục học lên<br>lớp. | 98.5% tiếp<br>tục học lên<br>lớp. |

Bình Chánh, ngày 11. tháng 09 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**Dương Quang Anh Vũ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**Năm học 2020-2021 (Học kỳ I)**

| Stt        | Nội dung                                         | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |             |
|------------|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|            |                                                  |               | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5       |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                          | <b>1030</b>   | 182                   | 199          | 275          | 202          | 172         |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>               | <b>1030</b>   | 182                   | 199          | 275          | 202          | 172         |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b> | <b>1030</b>   | 182                   | 199          | 275          | 202          | 172         |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                       |               |                       |              |              |              |             |
| 2          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                       |               |                       |              |              |              |             |
| 3          | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)               |               |                       |              |              |              |             |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>     |               |                       |              |              |              |             |
| 1          | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)            |               |                       |              |              |              |             |
| 2          | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                |               |                       |              |              |              |             |
| 3          | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)           |               |                       |              |              |              |             |
| <b>V</b>   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                 | <b>1135</b>   | <b>222</b>            | <b>287</b>   | <b>199</b>   | <b>180</b>   | <b>247</b>  |
| 1          | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                   | 1106<br>97.4% | 200<br>90.1%          | 282<br>98.3% | 198<br>99.5% | 179<br>99.4% | 247<br>100% |

| Stt | Nội dung                                                 | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                                          |              | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| a   | Trong đó:                                                |              |                       |              |              |              |              |
|     | HS được khen thưởng cấp trường<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 665<br>58.6% | 140<br>63.1%          | 158<br>55.1% | 100<br>50.3% | 106<br>58.9% | 161<br>65.2% |
| b   | HS được cấp trên khen thưởng<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 0            | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 2   | Ở lại lớp                                                | 22           | 19                    | 2            | 1            | 0            | 0            |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                   | 2%           | 8.6%                  | 0.7%         | 0.5%         | 0%           | 0%           |

Bình Chánh, ngày 11. tháng 09 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**Dương Quang Anh Vũ**

**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 31/29    | 1.8 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              | 31       | -                            |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 14       | -                            |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | 17       | -                            |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | 0        | -                            |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0        | -                            |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 3        | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 3        | 5567.8 m <sup>2</sup>        |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 3        | 2413.9 m <sup>2</sup>        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 5        | 1826.8 m <sup>2</sup>        |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 31       | 1649.8 m <sup>2</sup>        |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 3        | 66                           |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 0        |                              |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 0        |                              |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 0        |                              |
| 6          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 2        | 96 m <sup>2</sup>            |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 1        | 15 m <sup>2</sup>            |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 0        |                              |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 0        |                              |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |          |                              |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 33       |                              |

| STT  | Nội dung                                                                | Số lượng                                         | Bình quân |                         |
|------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| 1.1  | Khối lớp 1                                                              | 5                                                | 5         |                         |
| 1.2  | Khối lớp 2                                                              | 7                                                | 7         |                         |
| 1.3  | Khối lớp 3                                                              | 7                                                | 7         |                         |
| 1.4  | Khối lớp 4                                                              | 7                                                | 7         |                         |
| 1.5  | Khối lớp 5                                                              | 7                                                | 7         |                         |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định            | 0                                                |           |                         |
| 2.1  | Khối lớp 1                                                              | 0                                                |           |                         |
| 2.2  | Khối lớp 2                                                              | 0                                                |           |                         |
| 2.3  | Khối lớp 3                                                              | 0                                                |           |                         |
| 2.4  | Khối lớp 4                                                              | 0                                                |           |                         |
| 2.5  | Khối lớp 5                                                              | 0                                                |           |                         |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 101                                              |           |                         |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                        | 10                                               |           |                         |
| 1    | Ti vi                                                                   | 17                                               |           |                         |
| 2    | Cát xét                                                                 | 2                                                |           |                         |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                       | 0                                                |           |                         |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                    | 13                                               |           |                         |
| 5    | Bảng tương tác                                                          | 1                                                |           |                         |
| 6    | Ti vi tương tác                                                         | 1                                                |           |                         |
|      | Nội dung                                                                | Số lượng(m <sup>2</sup> )                        |           |                         |
| X    | Nhà bếp                                                                 | 0                                                |           |                         |
| XI   | Nhà ăn                                                                  | 0                                                |           |                         |
|      | Nội dung                                                                | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ    | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú                                         | 1, (48m <sup>2</sup> )                           | 40        | 1.2m <sup>2</sup>       |
| XIII | Khu nội trú                                                             | 0                                                | 0         |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 6                  |                   | 8/8    |                             | 0.03   |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có                    | Không |
|-------|----------------------------------------------|-----------------------|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X                     |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X                     |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | X                     |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | thtannhut6.hcm.edu.vn |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | X                     |       |

Bình Chánh, ngày 11... tháng 09 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**Dương Quang Anh Vũ**



**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2020-2021 (Học kỳ I)**

[illegible]

| STT | Nội dung                                   | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|-----|--------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|     |                                            |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
| 4   | Nhân viên y tế                             | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5   | Nhân viên thư viện                         | 1       |                  |     |    |    | 1  |         | 1                          |          |         |                   |     |            |     |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 7   | Nhân viên công nghệ thông tin              | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 8   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |

Bình Chánh, ngày 11. tháng 09. năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**Dương Quang Anh Vũ**